

## 健康生活—运动

连一连 Match the pronunciation with the words



•



•



•



•



•



•

- 公园
- 跑步
- 游泳
- 打羽球
- 骑脚踏车
- 体育课

连一连 Match the phrases with hanyupinyin

(一)

- 足球场 •
- 篮球场 •
- 健身房 •

- jiàn shēn fáng
- zú qiú chǎng
- lán qiú chǎng

(二)

- 减少 •
- 增加 •
- 减压 •
- 鼓励 •
- 定期 •

- jiǎn shǎo
- jiǎn yā
- zēng jiā
- dìng qī
- gǔ lì

L

(三)

强身健体 •

保持身材 •

缺乏运动 •

• bǎo chí shēn cái

• quē fá yùn dòng

• qiáng shēn jiàn tǐ